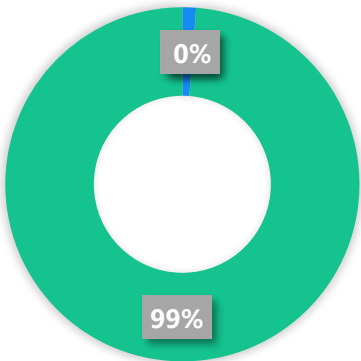


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		15,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		27,265
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		13,616
SL cổ phiếu LH		139,967,442
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,159,230
% sở hữu nước ngoài		1.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,142
P/E		14.4
EPS		1,064

	YTD	1T	3T	6T
VFS	11.7%	-3.2%	-16.4%	-21.2%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

Q4/25
Q3/25
Q2/25
Q1/25
Q4/24

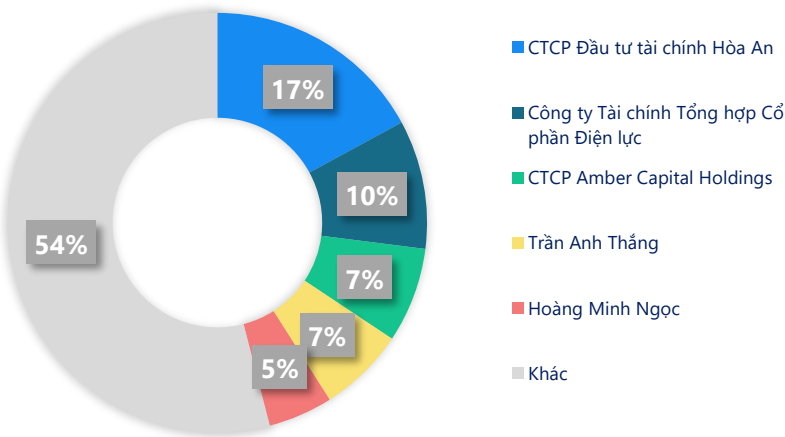
Tài sản ngắn hạn Tài sản dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

Tiền và TĐ tiền
Đầu tư TC ngắn hạn
Phải thu ngắn hạn
Hàng tồn kho
TSNH khác

Q4/25
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

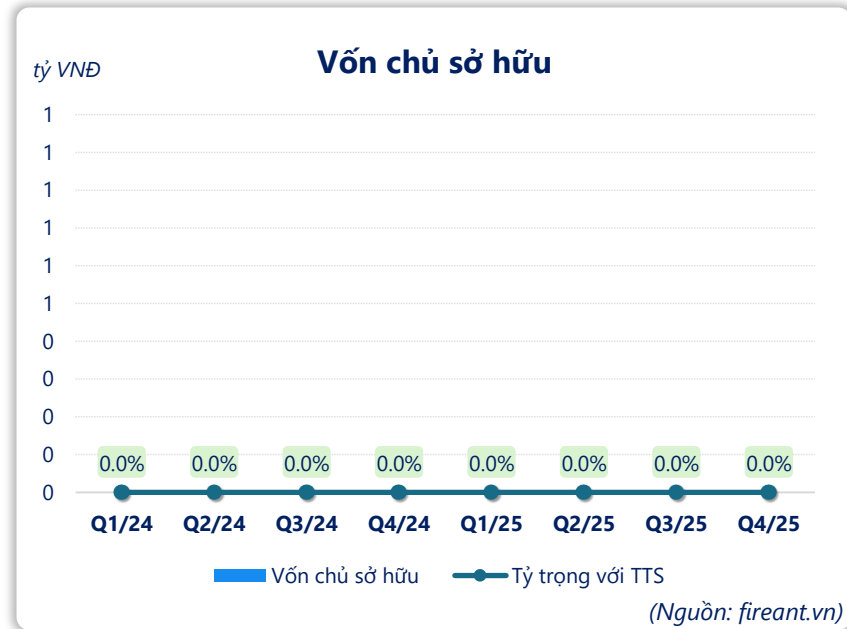
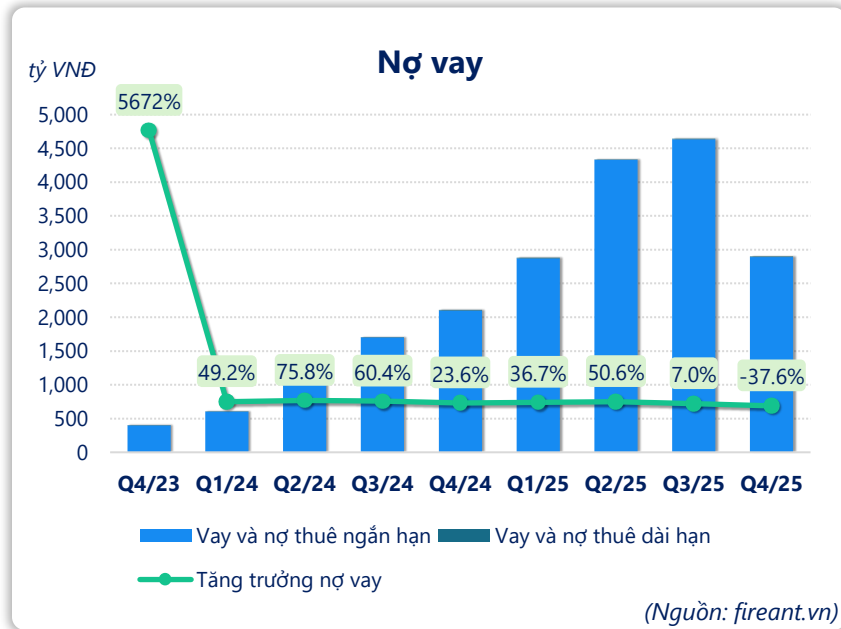
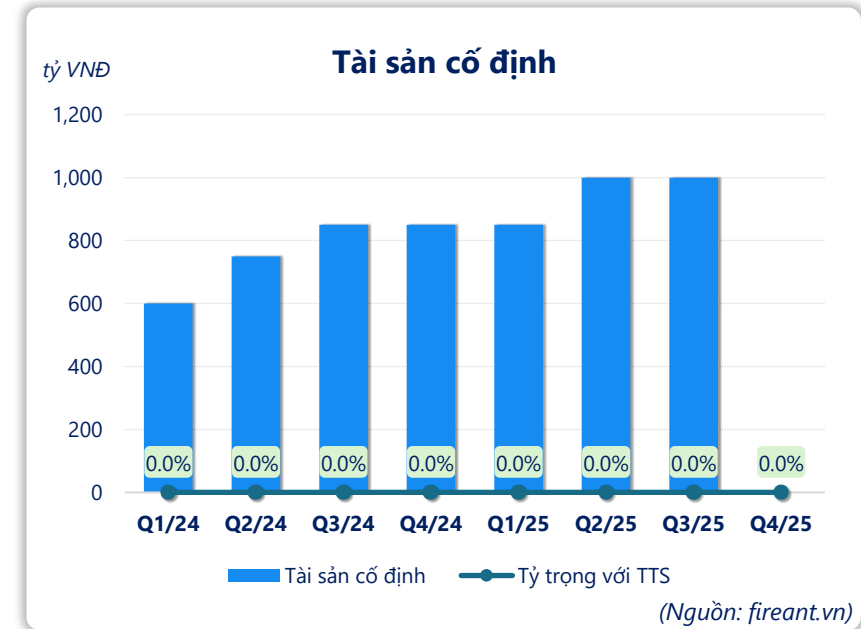
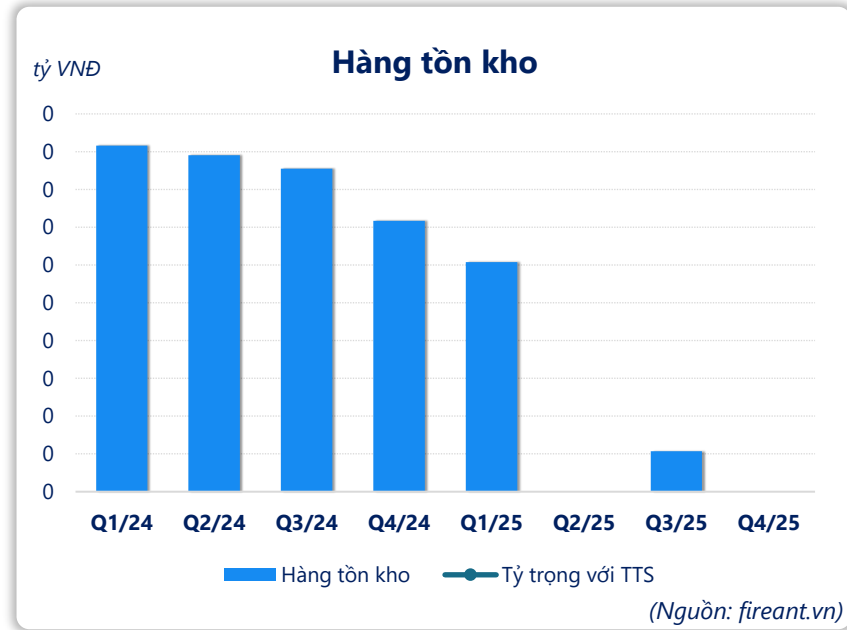
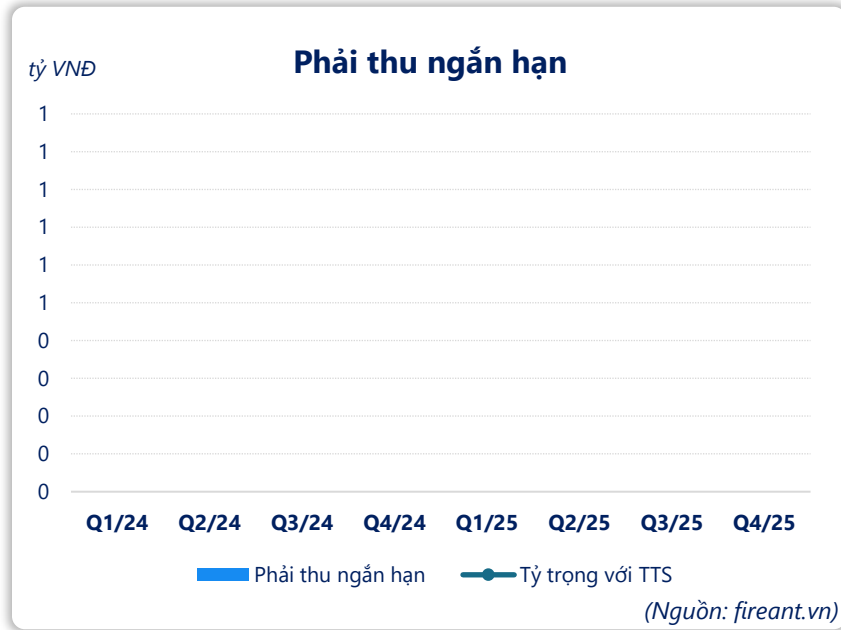
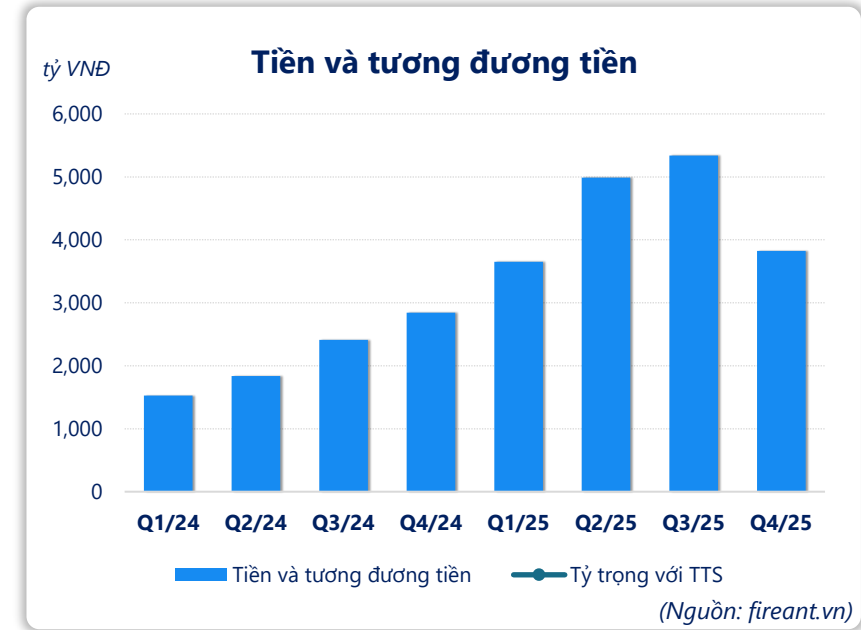


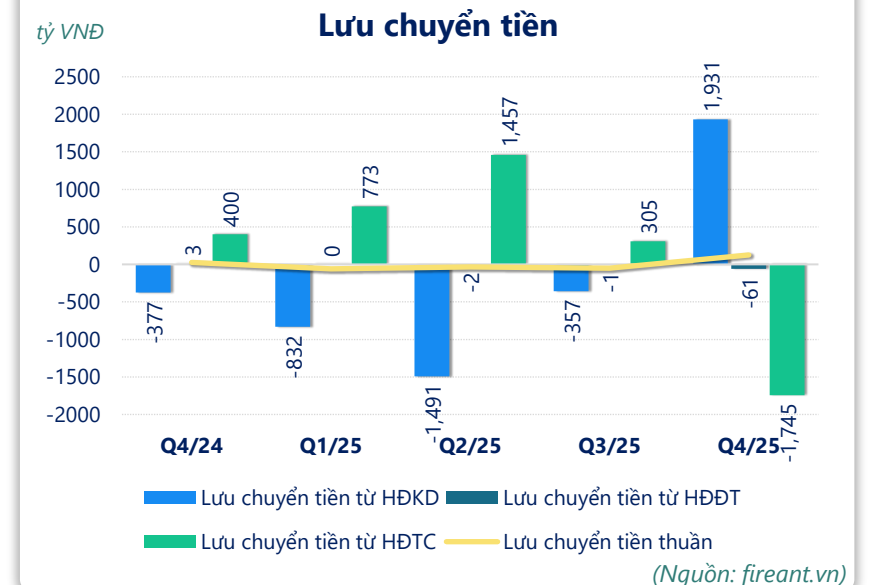
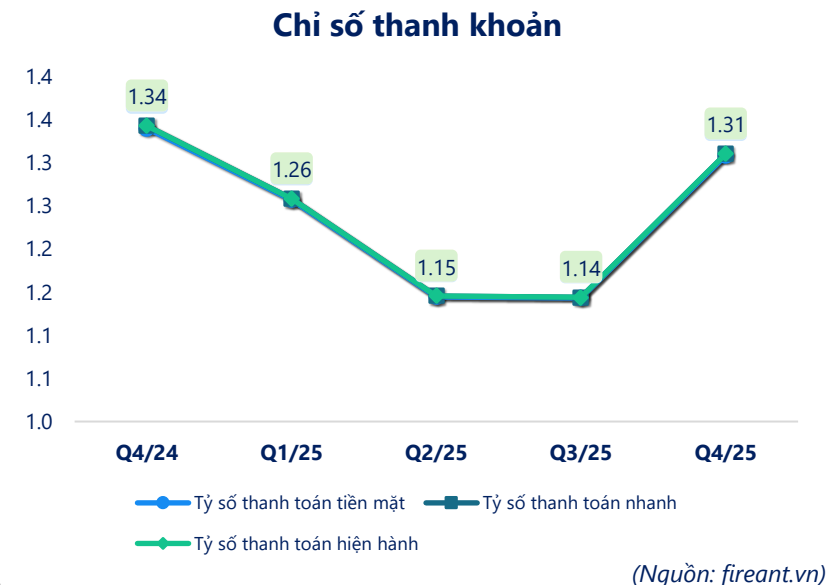
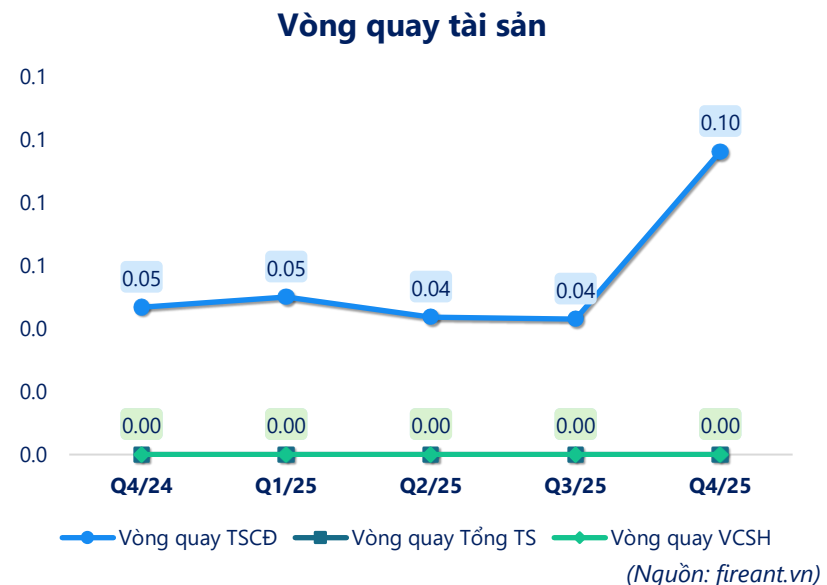
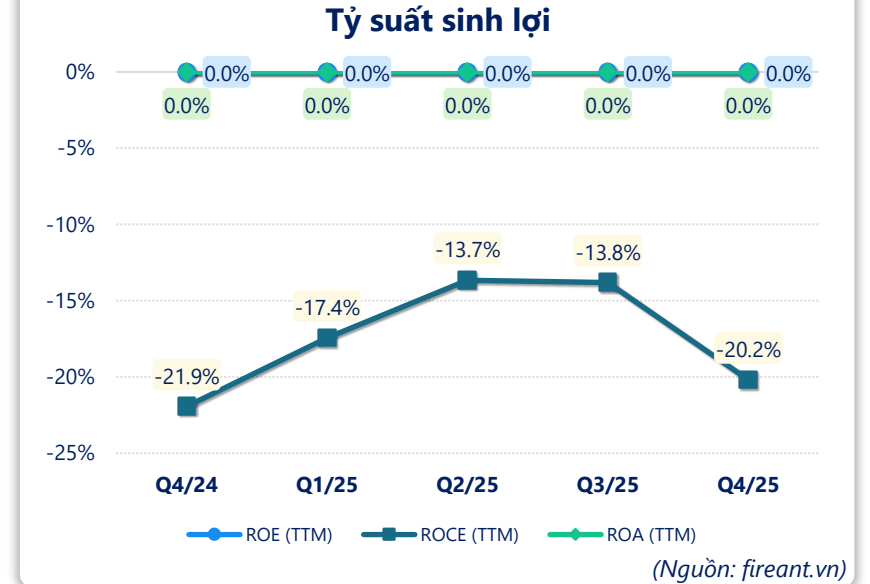
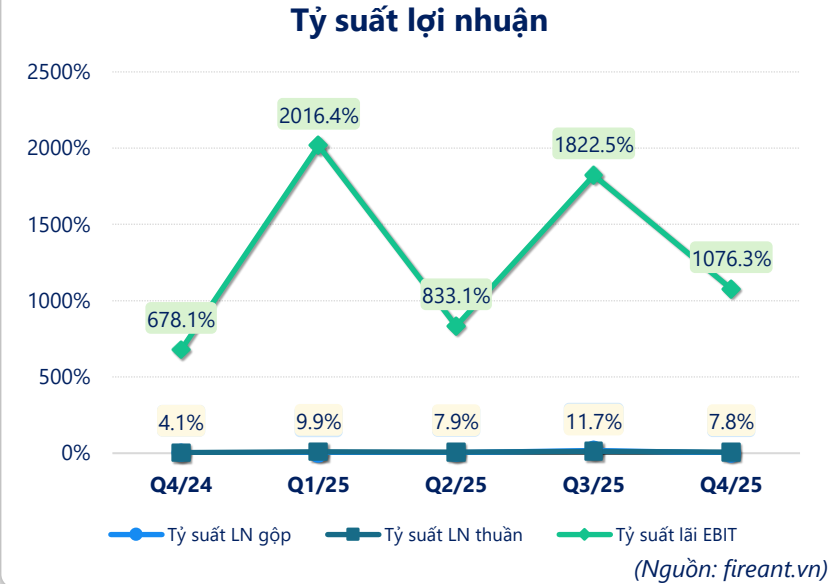
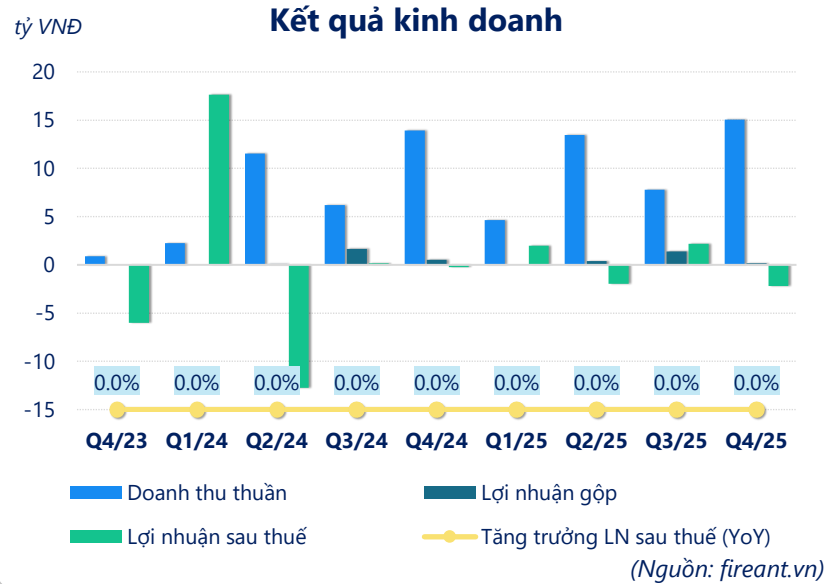
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

Phải thu dài hạn
Tài sản cố định
Bất động sản đầu tư
Tài sản dở dang
Đầu tư tài chính dài hạn
Tài sản dài hạn khác
Lợi thế thương mại

Q4/25
(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	0	0	
Tài sản ngắn hạn	3,828	2,850	34.3%
Tiền và tương đương tiền	3,822	2,845	34.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	0	0	
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	2.03	1.65	23.4%
Phải thu dài hạn	2.48	2.22	11.9%
Tài sản cố định	0	850	-100%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	18.9	16.7	13.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,931	2,131	37.6%
Nợ ngắn hạn	2,921	2,124	37.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,889	2,100	37.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	9.87	7.17	37.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn điều lệ	0	0	
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	13.9	4.62	13.5	7.78	15.0
Giá vốn hàng bán	10.9	5.61	-2.05	3.02	6.96
Lợi nhuận gộp	0.53	0	0.39	1.39	0.16
Doanh thu HĐTC	31.1	38.7	51.7	65.1	55.7
Chi phí TC	26.0	30.8	34.0	42.3	47.4
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.3	12.7	13.1	20.9	25.2
Chi phí QLDN	0	0	0	0.05	0
LN thuần từ HĐKD	0.57	0.46	1.06	0.91	1.17
Lợi nhuận khác	0	0.00	0	0	0.00
LN trước thuế	94.5	93.2	112	142	162
Lợi nhuận sau thuế	-0.24	1.98	-1.95	2.19	-2.19
LNST của CĐ cty mẹ	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-377	-832	-1,491	-357	1,931
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.54	0.12	-1.62	-1.25	-60.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	400	773	1,457	305	-1,745
Tiền đầu kỳ	132	157	97.8	62.0	9.44
Lưu chuyển tiền thuần	25.6	-59.5	-35.9	-52.6	125
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	157	97.8	62.0	9.44	135

(Nguồn: fireant.vn)